

Hệ Thống



THANG MĂNG CÁP

MK TECHNOS

MKテクノス

Cable Support Systems

Trunking

Ladder

Tray

Hệ Thống Thang Máng Cáp

Cable Support Systems

Hệ thống thang máng cáp là một phần thiết yếu của hệ thống cung cấp điện.

Được sử dụng rộng rãi trong việc lắp đặt và bảo vệ cáp điện, cáp tín hiệu, ... cho các công trình nhà máy, chung cư, trường học, ...

Các hệ thống thang máng cáp phổ biến:

- Sơn tĩnh điện: Sử dụng cho hệ thống điện trong nhà như phân xưởng, tòa nhà, ...
- Mạ kẽm: Lắp đặt cho hệ thống điện ngoài trời, môi trường dễ ăn mòn kim loại.
- Nhúng nóng: thường phù hợp với các công trình có kết cấu thép lớn như dàn khoan dầu khí, môi trường muối mặn ... và lắp đặt ở những nơi môi trường có tính ăn mòn cao.

Cable support systems are an essential part of the electrical system.

The systems are widely used in the installation and protection of electrical cables, signal cables, ... for projects such as factories, apartments, schools, ...

The popular cable support systems include:

- Powder coating used for indoors electrical systems like factories, buildings.
- Galvanized steel used for outdoors electrical, metal corrosive environments.
- Hot-dip galvanizing usually suitable for projects with large steel structures such as oil and gas drilling rig, salt salt environment ... and installed in highly corrosive environments.

A green rectangular box with the word "Trunking" written in white, bold, sans-serif font. The background of the entire page is a blurred image of an industrial or construction site with various metal structures and cables.A blue rectangular box with the word "Ladder" written in white, bold, sans-serif font.An orange rectangular box with the word "Tray" written in white, bold, sans-serif font.

Kích thước sản phẩm
Product dimensions
(Xem chi tiết ở các trang sau
See details on the following pages)

Độ dày thân
Product thickness

Độ dày nắp
Cover thickness

P-WxHxT1,T2-S-F

MÃ SẢN PHẨM Product codes	MÁNG CÁP Cable trunking	KHAY CÁP Cable tray	THANG CÁP Cable ladder
Đoạn thẳng Straight Product	MDT	KDT	TDT
Co ngang 90° Horizontal Elbow 90°	MCN	KCN	TCN
Co lên 90° Internal Riser 90°	MCL	KCL	TCL
Co xuống 90° External Riser 90°	MCX	KCX	TCX
Co giảm giữa Straight Reducer	MGG	KGG	TGG
Co giảm trái Left Reducer	MGT	KGT	TGT
Co giảm phải Right Reducer	MGP	KGP	TGP
Tê ngang Horizontal Tee	MTN	KTN	TTN
Tê lên Vertical Tee Up	MTL	KTL	TTL
Tê xuống Vertical Tee Down	MTX	KTX	TTX
Chữ thập Horizontal Cross	MCT	KCT	TCT

LINH KIỆN Fittings	
1	Bao gồm Bát nối, Bulong, tán M8x15 Including Joint connectors, Bolts, M8x15 Nuts
0	Không bao gồm Bát nối, Bulong, tán M8x15 Excluding Joint connectors, Bolts, M8x15 Nuts

LỚP PHỦ Surface finish	
P	Sơn tĩnh điện Powder coating
G	Mạ kẽm Galvanized
H	Nhúng nóng Hot-dip
Z	Tôn ZAM ZAM coated steel
I	Inox Stainless steel

LINH KIỆN KÈM THEO SẢN PHẨM Fittings included with the products		LINH KIỆN KHÔNG KÈM THEO SẢN PHẨM Fittings not included with the products			
Bát nối thẳng Straight Joint connectors	NT-WxHxT1,S	Bát nối U U Joint connectors	NU-WxHxT1,S	Z kẹp Z clamp	ZK-H,S
Bát nối V V Joint connectors	NV-WxHxT1,S	Bát chặn cuối Blind end cap	BC-WxHxT1,S	Giá đỡ Eke Cantilever brackets	EK-W,S
Bulong, tán 8x15mm Bolt, M8x15 Nuts	Bu8x15	Strirup hanger	CT1-WxHxT1,S	Bát te đồng Copper earth link	BT
		Cùm treo Omega Omega hanger	CT2-WxHxT1,S	Dây te Earth wire	DT
		Thanh đỡ Support bar	TĐ-WxT1x,S		

Ví dụ:

- MDT-0100x100x1.2,0.8-P-1:

- TCT-0500,0500,0500,0500x100x2.0,2.0-H-1:

- TĐ-0500x2.0x,G:

Máng cáp Sơn tĩnh điện W100xH100xT1.2mm + nắp 0.8mm
Powder coating Cable trunking W100xH100xT1.2mm + cover 0.8mm
Chữ thập thang cáp Nhúng nóng W(500-500-500-500)xH100xT2.0mm + nắp 2.0mm
Hot-dip Horizontal cross ladder W(500-500-500-500)xH100xT2.0mm + cover 2.0mm
Thanh đỡ Mạ kẽm W500xT2.0mm
Galvanized Support bar W500xT2.0mm

Thông Tin Kỹ Thuật

Technical Information

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

Sản phẩm Products	Chiều rộng sản phẩm / Product's Width (mm)					lớp phủ Surface finishing
Độ dày Máng cáp Cable trunking's Thickness (mm)	50, 75, 100	150, 200	250, 300, 400	500, 600	700, 800, 900, 1000	
	0.8 1.0 1.2 1.5	1.0 1.2 1.5	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	2.0	Sơn tĩnh điện Powder coating
	0.8 1.0 1.2 1.5	1.0 1.2 1.5	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	2.0	Thép mạ kẽm Galvanized steel sheet
	0.8 1.0 1.2 1.5	1.0 1.2 1.5	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	2.0	Thép ZAM ZAM steel sheet
	1.2 1.5	1.2 1.5	1.5 2.0	1.5 2.0	2.0	Nhúng kẽm nóng Hot-dip galvanized
Độ dày Khay cáp Cable tray's Thickness (mm)	50, 75, 100	150, 200	250, 300, 400	500, 600	700, 800, 900, 1000	
	0.8 1.0 1.2 1.5	1.0 1.2 1.5	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	2.0	Sơn tĩnh điện Powder coating
	0.8 1.0 1.2 1.5	1.0 1.2 1.5	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	2.0	Thép mạ kẽm Galvanized steel sheet
	0.8 1.0 1.2 1.5	1.0 1.2 1.5	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	2.0	Thép ZAM ZAM steel sheet
	1.2 1.5	1.2 1.5	1.5 2.0	1.5 2.0	2.0	Nhúng kẽm nóng Hot-dip galvanized
Độ dày Thang cáp Cable Ladder's Thickness (mm)	100, 150, 200, 250, 300			400, 500, 600	700, 800, 900, 1000	
	1.2 1.5 2.0			1.5 2.0	2.0	Sơn tĩnh điện Powder coating
	1.2 1.5 2.0			1.5 2.0	2.0	Thép mạ kẽm Galvanized steel sheet
	1.2 1.5 2.0			1.5 2.0	2.0	Thép ZAM ZAM steel sheet
	1.2 1.5 2.0			1.5 2.0	2.0	Nhúng kẽm nóng Hot-dip galvanized
Độ dày Nắp Covers's Thickness (mm)	50, 75, 100, 150, 200		250, 300	400, 500	600, 700, 800, 900, 1000	
	0.8 1.0 1.2 1.5		1.0 1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	Sơn tĩnh điện Powder coating
	0.8 1.0 1.2 1.5		1.0 1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	Thép mạ kẽm Galvanized steel sheet
	0.8 1.0 1.2 1.5		1.0 1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	Thép ZAM ZAM steel sheet
	1.2 1.5		1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	1.5 2.0	Nhúng kẽm nóng Hot-dip galvanized

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

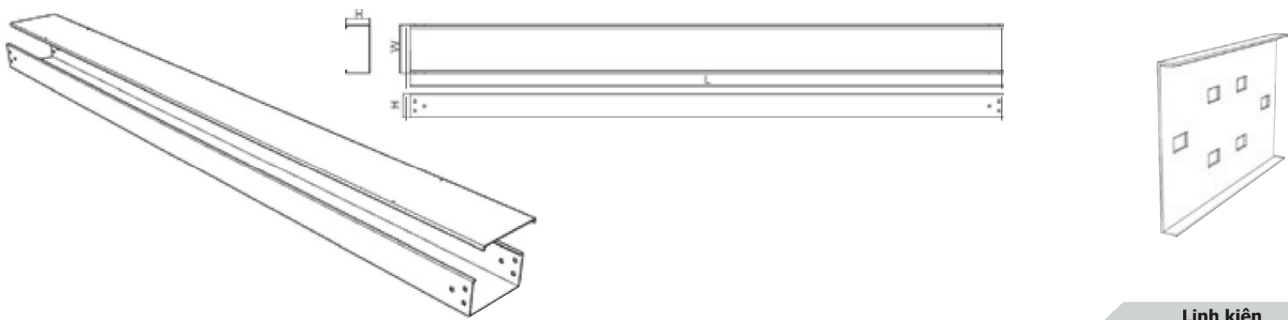
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H (mm)	W (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MDT-0050xHxT1,T2-S-F	50	50	2500	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
2	MDT-0075xHxT1,T2-S-F	50 75	75	2500	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
3	MDT-0100xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	2500	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
4	MDT-0150xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	2500	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
5	MDT-0200xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	2500	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
6	MDT-0250xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	2500	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
7	MDT-0300xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	2500	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
8	MDT-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	2500	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
9	MDT-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	2500	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
10	MDT-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	2500	1.5 2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
11	MDT-0700xHxT1,T2-S-F	100 150	700	2500	2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
12	MDT-0800xHxT1,T2-S-F	100 150	800	2500	2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
13	MDT-0900xHxT1,T2-S-F	100 150	900	2500	2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
14	MDT-1000xHxT1,T2-S-F	100	1000	2500	2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm,
- Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Co Ngang 90°

Horizontal Elbow 90°

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

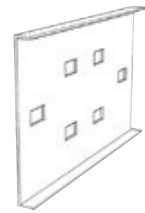
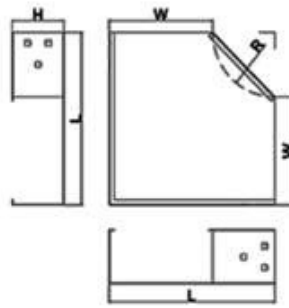
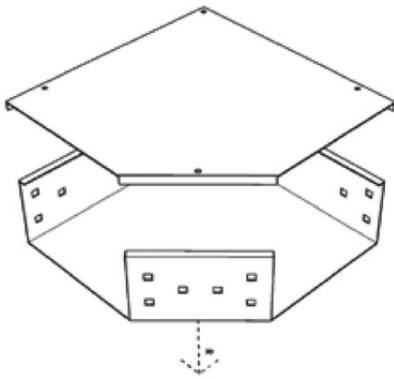
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H (mm)	W (mm)	R (mm)	L=W+R (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MCN-0050xHxT1,T2-S-F	50	50	120	170	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	MCN-0075xHxT1,T2-S-F	50 75	75	120	195	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	MCN-0100xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	120	220	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	MCN-0150xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	120	270	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	MCN-0200xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	120	320	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	MCN-0250xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	120	370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	MCN-0300xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	120	420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	MCN-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	120	520	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	MCN-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	120	620	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	MCN-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	120	720	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	MCN-0700xHxT1,T2-S-F	100 150	700	120	820	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	MCN-0800xHxT1,T2-S-F	100 150	800	120	920	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	MCN-0900xHxT1,T2-S-F	100 150	900	120	1020	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	MCN-1000xHxT1,T2-S-F	100	1000	120	1120	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

INTERNAL RISER 90°

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

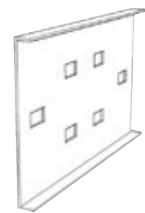
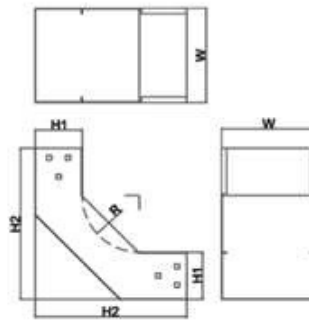
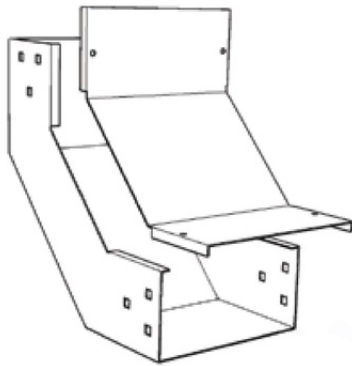
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W (mm)	R (mm)	H2=H1+R+100 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MCL-0050xHxT1,T2-S-F	50	50	120	270	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	MCL-0075xHxT1,T2-S-F	50 75	75	120	270 295	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	MCL-0100xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	120	270 295 320	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	MCL-0150xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	120	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	MCL-0200xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	120	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	MCL-0250xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	120	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	MCL-0300xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	120	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	MCL-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	120	295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	MCL-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	120	295 320 370	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	MCL-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	120	295 320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	MCL-0700xHxT1,T2-S-F	100 150	700	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	MCL-0800xHxT1,T2-S-F	100 150	800	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	MCL-0900xHxT1,T2-S-F	100 150	900	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	MCL-1000xHxT1,T2-S-F	100	1000	120	320	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Co Xuống 90°

External Riser 90°

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

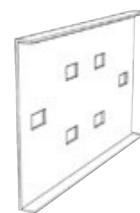
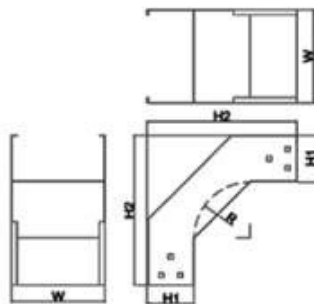
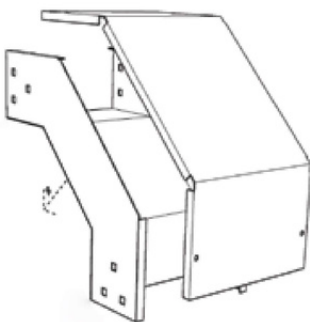
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W (mm)	R (mm)	H2=H1+R+100 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MCX-0050xHxT1,T2-S-F	50	50	120	270	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	MCX-0075xHxT1,T2-S-F	50 75	75	120	270 295	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	MCX-0100xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	120	270 295 320	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	MCX-0150xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	120	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	MCX-0200xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	120	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	MCX-0250xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	120	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	MCX-0300xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	120	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	MCX-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	120	295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	MCX-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	120	295 320 370	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	MCX-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	120	295 320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	MCX-0700xHxT1,T2-S-F	100 150	700	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	MCX-0800xHxT1,T2-S-F	100 150	800	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	MCX-0900xHxT1,T2-S-F	100 150	900	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	MCX-1000xHxT1,T2-S-F	100	1000	120	320	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

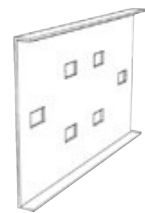
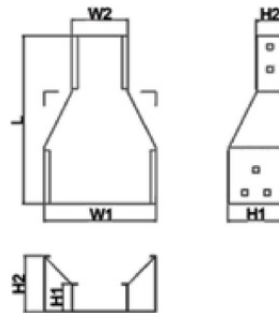
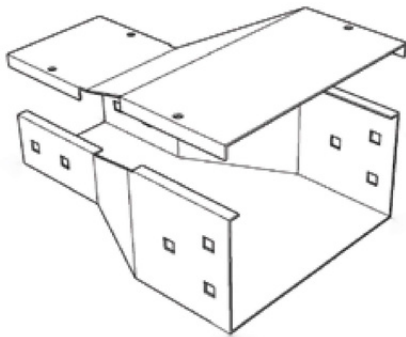
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	H2 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MGG-0100xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100	50 75 100	100	50 75	300	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	MGG-0150xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	150	50 75 100	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	MGG-0200xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	200	50 75 100 150	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	MGG-0250xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	250	100 150 200	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	MGG-0300xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	300	100 150 200 250	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	MGG-0400xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	400	200 250 300	300	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	MGG-0500xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	500	200 250 300 400	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	MGG-0600xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	600	300 400 500	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	MGG-0700xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	700	300 400 500 600	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	MGG-0800xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	800	400 500 600 700	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	MGG-0900xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	900	400 500 600 700 800	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	MGG-1000xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100	100	1000	500 600 700 800 900	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Co Giảm Trái

Left Reducer

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

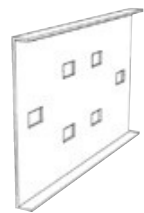
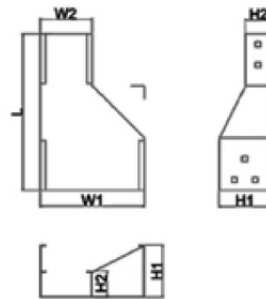
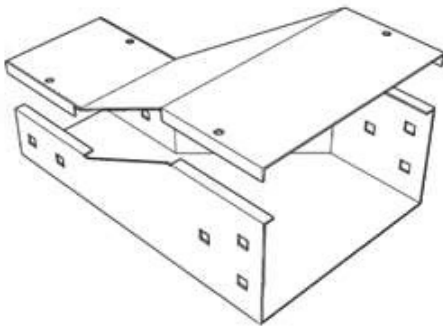
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	H2 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MGT-0100xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100	50 75 100	100	50 75	300	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	MGT-0150xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	150	50 75 100	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	MGT-0200xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	200	50 75 100 150	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	MGT-0250xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	250	100 150 200	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	MGT-0300xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	300	100 150 200 250	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	MGT-0400xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	400	200 250 300	300	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	MGT-0500xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	500	200 250 300 400	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	MGT-0600xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	600	300 400 500	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	MGT-0700xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	700	300 400 500 600	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	MGT-0800xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	800	400 500 600 700	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	MGT-0900xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	900	400 500 600 700 800	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	MGT-1000xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100	100	1000	500 600 700 800 900	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

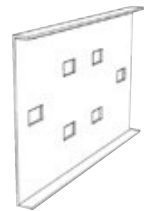
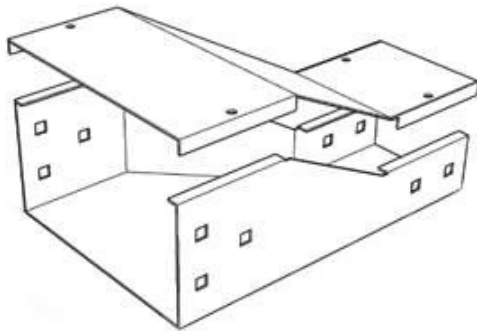
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	H2 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MGP-0100xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100	50 75 100	100	50 75	300	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	MGP-0150xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	150	50 75 100	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	MGP-0200xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	200	50 75 100 150	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	MGP-0250xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	250	100 150 200	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	MGP-0300xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	300	100 150 200 250	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	MGP-0400xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	400	200 250 300	300	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	MGP-0500xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	500	200 250 300 400	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	MGP-0600xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	600	300 400 500	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	MGP-0700xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	700	300 400 500 600	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	MGP-0800xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	800	400 500 600 700	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	MGP-0900xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	900	400 500 600 700 800	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	MGP-1000xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100	100	1000	500 600 700 800 900	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tê Ngang

Horizontal Tee

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

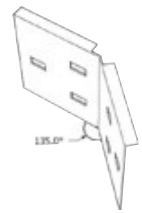
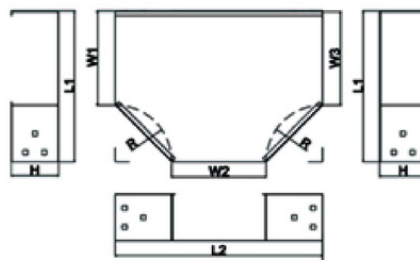
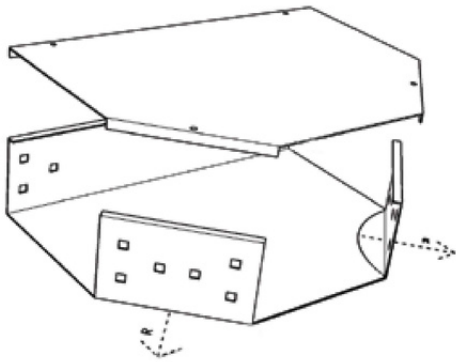
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	R (mm)	L1 =W1+R (mm)	L2 =W2+2R (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MTN-0050,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50	50	50	50	120	170	290	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	MTN-0075,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75	75	75	75	120	195	315	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	MTN-0100,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	100	100	120	220	340	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	MTN-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	150	150	120	270	390	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	MTN-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	200	200	120	320	440	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	MTN-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	250	250	120	370	490	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	MTN-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	300	300	120	420	540	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	MTN-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	120	520	640	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	MTN-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	120	620	740	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	MTN-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	120	720	840	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	MTN-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	700	700	700	120	820	940	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	MTN-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	800	800	800	120	920	1040	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	MTN-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	900	900	900	120	1020	1140	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	MTN-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100	1000	1000	1000	120	1120	1240	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Vertical Tee Up

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

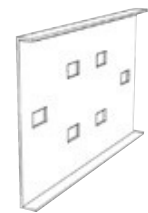
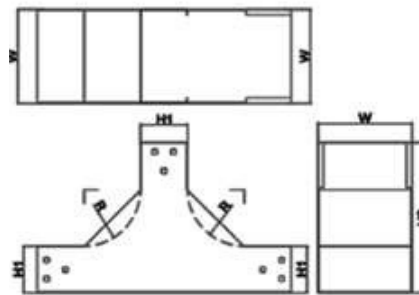
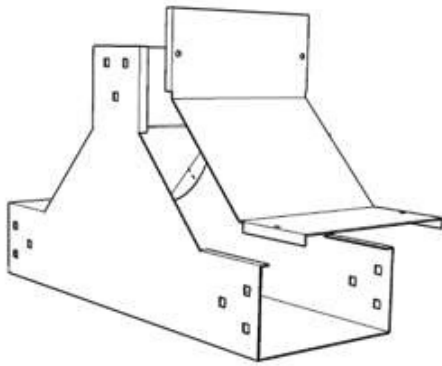
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	R (mm)	L = H1+2R+200 (mm)	H2=H1+R+100 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MTL-0050,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50	50	50	50	120	490	270	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	MTL-0075,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75	75	75	75	120	490 515	270 295	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	MTL-0100,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	100	100	120	490 515 540	270 295 320	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	MTL-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	150	150	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	MTL-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	200	200	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	MTL-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	250	250	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	MTL-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	300	300	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	MTL-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	120	515 540 590	295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	MTL-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	120	515 540 590	295 320 370	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	MTL-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	120	515 540 590	295 320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	MTL-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	700	700	700	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	MTL-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	800	800	800	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	MTL-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	900	900	900	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	MTL-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100	1000	1000	1000	120	590	320	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tê Xuống

Vertical Tee Down

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

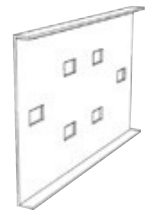
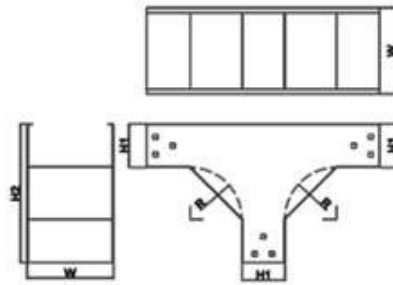
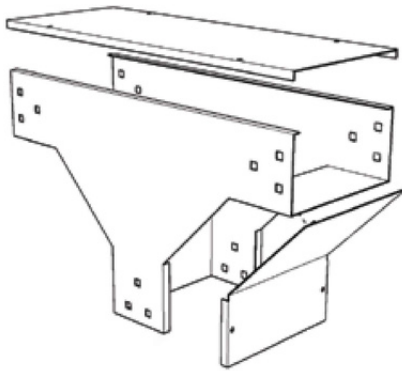
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	R (mm)	L = H1+2R+200 (mm)	H2=H1+R+100 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MTX-0050,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50	50	50	50	120	490	270	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	MTX-0075,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75	75	75	75	120	490 515	270 295	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	MTX-0100,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	100	100	120	490 515 540	270 295 320	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	MTX-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	150	150	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	MTX-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	200	200	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	MTX-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	250	250	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	MTX-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	300	300	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	MTX-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	120	515 540 590	295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	MTX-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	120	515 540 590	295 320 370	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	MTX-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	120	515 540 590	295 320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	MTX-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	700	700	700	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	MTX-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	800	800	800	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	MTX-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	900	900	900	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	MTX-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100	1000	1000	1000	120	590	320	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

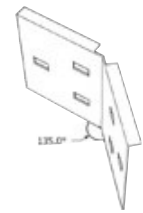
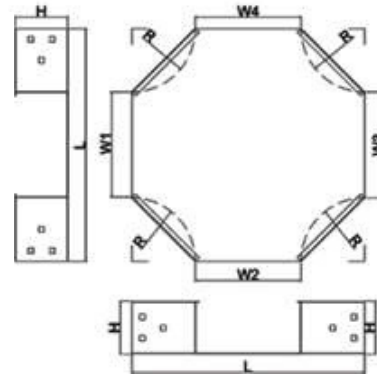
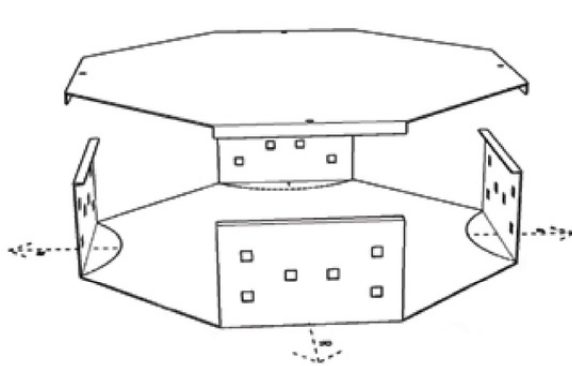
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	W4 (mm)	R (mm)	L1 =W1+R (mm)	L2 =W2+2R (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	MCT-0050,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50	50	50	50	50	120	290	290	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
2	MCT-0075,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75	75	75	75	75	120	315	315	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
3	MCT-0100,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	100	100	100	120	340	340	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
4	MCT-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	150	150	150	120	390	390	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
5	MCT-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	200	200	200	120	440	440	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
6	MCT-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	250	250	250	120	490	490	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
7	MCT-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	300	300	300	120	540	540	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
8	MCT-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	400	120	640	640	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
9	MCT-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	500	120	740	740	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
10	MCT-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	600	120	840	840	1.5 2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
11	MCT-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	700	700	700	700	120	940	940	1.5 2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
12	MCT-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	800	800	800	800	120	1040	1040	1.5 2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
13	MCT-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	900	900	900	900	120	1140	1140	1.5 2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
14	MCT-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100	1000	1000	1000	1000	120	1240	1240	1.5 2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Khay Cáp

Cable Tray

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

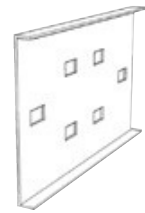
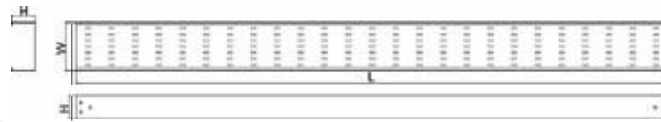
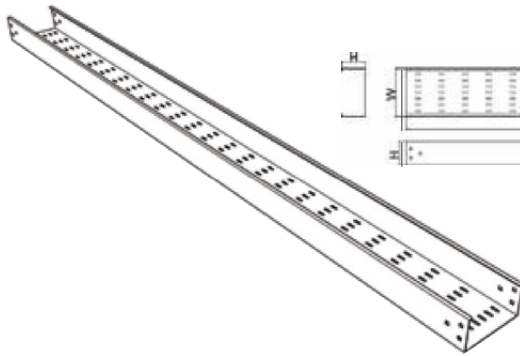
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H (mm)	W (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KDT-0050xHxT1,T2-S-F	50	50	2500	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KDT-0075xHxT1,T2-S-F	50 75	75	2500	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KDT-0100xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	2500	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KDT-0150xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	2500	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	KDT-0200xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	2500	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	KDT-0250xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	2500	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KDT-0300xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	2500	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KDT-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	2500	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KDT-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	2500	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KDT-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	2500	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KDT-0700xHxT1,T2-S-F	100 150	700	2500	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KDT-0800xHxT1,T2-S-F	100 150	800	2500	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	KDT-0900xHxT1,T2-S-F	100 150	900	2500	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	KDT-1000xHxT1,T2-S-F	100	1000	2500	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

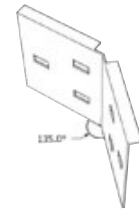
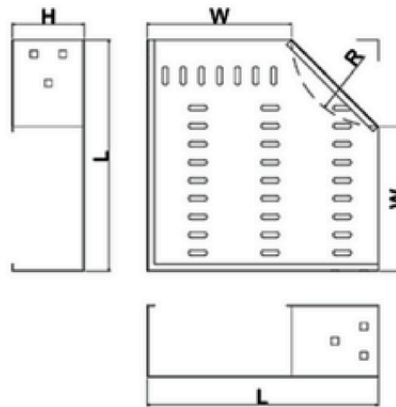
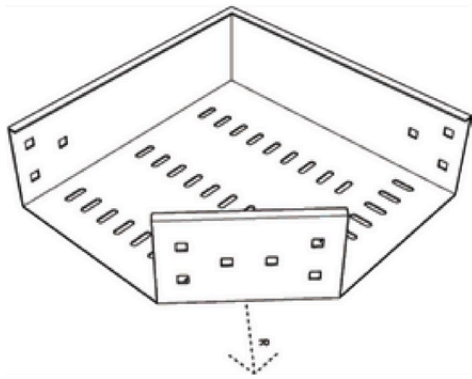
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H (mm)	W (mm)	R (mm)	L=W+R (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KCN-0050xHxT1,T2-S-F	50	50	120	170	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KCN-0075xHxT1,T2-S-F	50 75	75	120	195	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KCN-0100xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	120	220	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KCN-0150xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	120	270	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	KCN-0200xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	120	320	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	KCN-0250xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	120	370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KCN-0300xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	120	420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KCN-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	120	520	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KCN-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	120	620	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KCN-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	120	720	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KCN-0700xHxT1,T2-S-F	100 150	700	120	820	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KCN-0800xHxT1,T2-S-F	100 150	800	120	920	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	KCN-0900xHxT1,T2-S-F	100 150	900	120	1020	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	KCN-1000xHxT1,T2-S-F	100	1000	120	1120	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Co Lên 90°

Internal Riser 90°

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

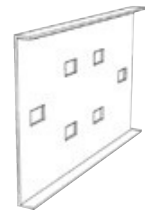
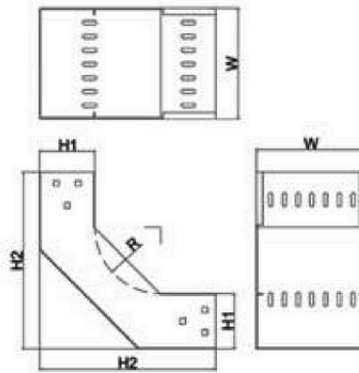
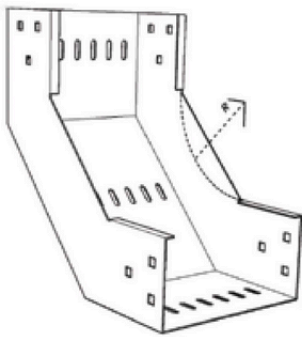
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W (mm)	R (mm)	H2=H1+R+100 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KCL-0050xHxT1,T2-S-F	50	50	120	270	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KCL-0075xHxT1,T2-S-F	50 75	75	120	270 295	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KCL-0100xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	120	270 295 320	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KCL-0150xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	120	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	KCL-0200xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	120	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	KCL-0250xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	120	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KCL-0300xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	120	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KCL-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	120	295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KCL-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	120	295 320 370	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KCL-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	120	295 320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KCL-0700xHxT1,T2-S-F	100 150	700	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KCL-0800xHxT1,T2-S-F	100 150	800	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	KCL-0900xHxT1,T2-S-F	100 150	900	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	KCL-1000xHxT1,T2-S-F	100	1000	120	320	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

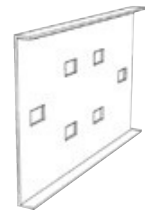
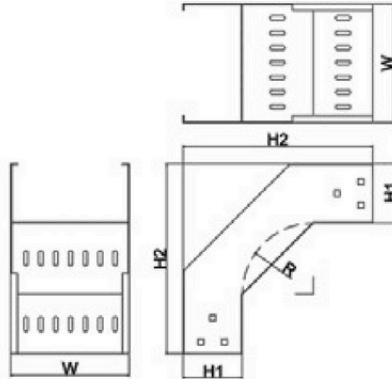
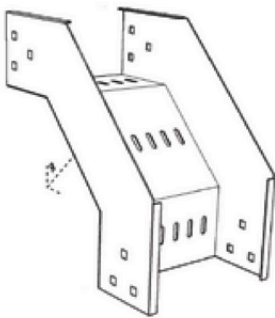
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W (mm)	R (mm)	H2=H1+R+100 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KCX-0050xHxT1,T2-S-F	50	50	120	270	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PIGI HZI	1 0
2	KCX-0075xHxT1,T2-S-F	50 75	75	120	270 295	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PIGI HZI	1 0
3	KCX-0100xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	120	270 295 320	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PIGI HZI	1 0
4	KCX-0150xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	120	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PIGI HZI	1 0
5	KCX-0200xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	120	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	PIGI HZI	1 0
6	KCX-0250xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	120	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	PIGI HZI	1 0
7	KCX-0300xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	120	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	PIGI HZI	1 0
8	KCX-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	120	295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	PIGI HZI	1 0
9	KCX-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	120	295 320 370	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	PIGI HZI	1 0
10	KCX-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	120	295 320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	PIGI HZI	1 0
11	KCX-0700xHxT1,T2-S-F	100 150	700	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	PIGI HZI	1 0
12	KCX-0800xHxT1,T2-S-F	100 150	800	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	PIGI HZI	1 0
13	KCX-0900xHxT1,T2-S-F	100 150	900	120	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	PIGI HZI	1 0
14	KCX-1000xHxT1,T2-S-F	100	1000	120	320	1.5 2.0	1.5 2.0	PIGI HZI	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Co Giảm Giũa

Straight Reducer

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

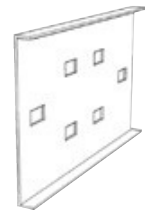
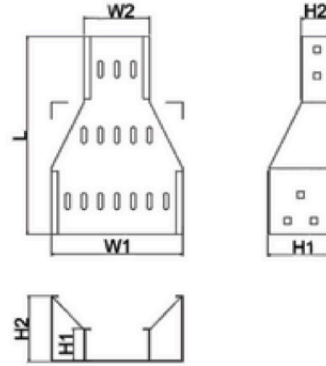
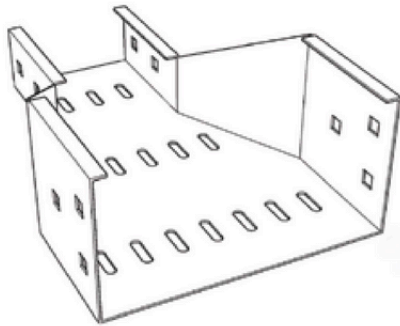
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	H2 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KGG-0100xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100	50 75 100	100	50 75	300	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KGG-0150xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	150	50 75 100	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KGG-0200xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	200	50 75 100 150	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KGG-0250xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	250	100 150 200	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	KGG-0300xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	300	100 150 200 250	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	KGG-0400xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	400	200 250 300	300	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KGG-0500xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	500	200 250 300 400	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KGG-0600xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	600	300 400 500	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KGG-0700xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	700	300 400 500 600	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KGG-0800xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	800	400 500 600 700	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KGG-0900xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	900	400 500 600 700 800	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KGG-1000xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100	100	1000	500 600 700 800 900	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

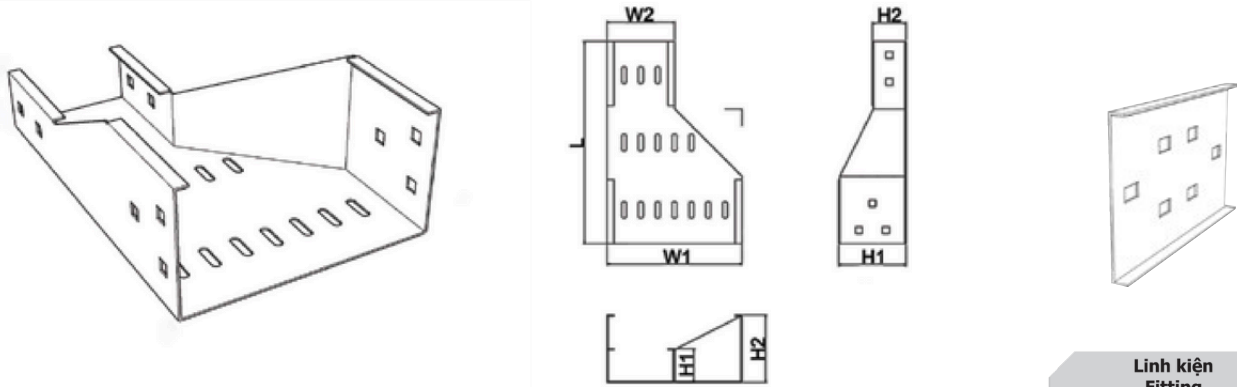
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	H2 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KGT-0100xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100	50 75 100	100	50 75	300	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KGT-0150xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	150	50 75 100	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KGT-0200xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	200	50 75 100 150	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KGT-0250xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	250	100 150 200	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	KGT-0300xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	300	100 150 200 250	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	KGT-0400xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	400	200 250 300	300	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KGT-0500xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	500	200 250 300 400	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KGT-0600xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	600	300 400 500	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KGT-0700xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	700	300 400 500 600	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KGT-0800xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	800	400 500 600 700	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KGT-0900xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	900	400 500 600 700 800	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KGT-1000xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100	100	1000	500 600 700 800 900	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Co Giảm Phải

Right Reducer

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

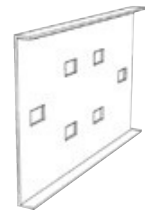
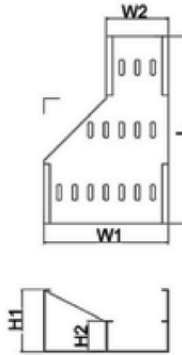
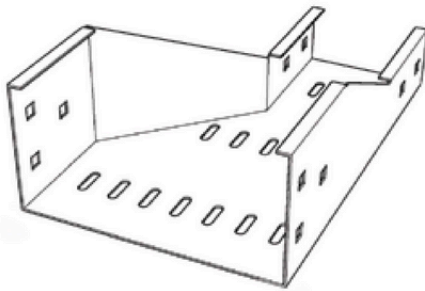
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	H2 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KGP-0100xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100	50 75 100	100	50 75	300	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KGP-0150xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	150	50 75 100	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KGP-0200xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	200	50 75 100 150	300	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KGP-0250xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	250	100 150 200	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	KGP-0300xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	50 75 100 150	50 75 100 150	300	100 150 200 250	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	KGP-0400xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	400	200 250 300	300	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KGP-0500xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	500	200 250 300 400	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KGP-0600xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	600	300 400 500	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KGP-0700xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	700	300 400 500 600	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KGP-0800xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	800	400 500 600 700	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KGP-0900xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100 150	100 150	900	400 500 600 700 800	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KGP-1000xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	100	100	1000	500 600 700 800 900	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

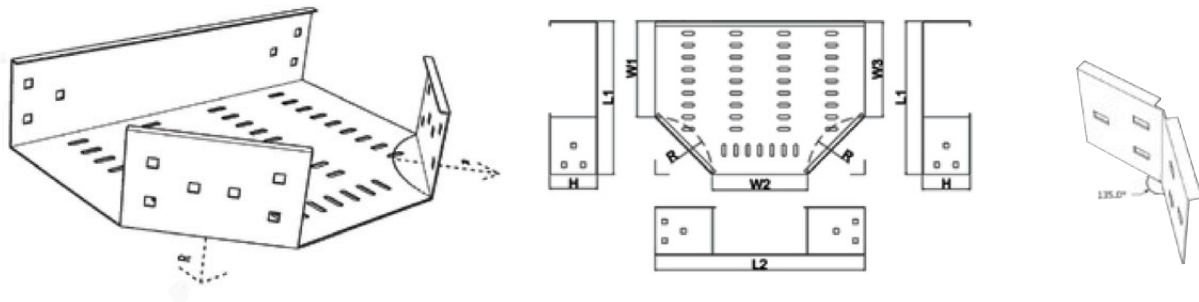
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	R (mm)	L1 =W1+R (mm)	L2 =W2+2R (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KTN-0050,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50	50	50	50	120	170	290	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KTN-0075,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75	75	75	75	120	195	315	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KTN-0100,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	100	100	120	220	340	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KTN-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	150	150	120	270	390	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	KTN-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	200	200	120	320	440	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	KTN-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	250	250	120	370	490	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KTN-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	300	300	120	420	540	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KTN-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	120	520	640	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KTN-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	120	620	740	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KTN-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	120	720	840	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KTN-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	700	700	700	120	820	940	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KTN-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	800	800	800	120	920	1040	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	KTN-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	900	900	900	120	1020	1140	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	KTN-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100	1000	1000	1000	120	1120	1240	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Vertical Tee Up

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

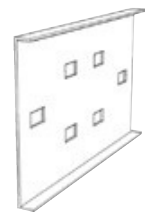
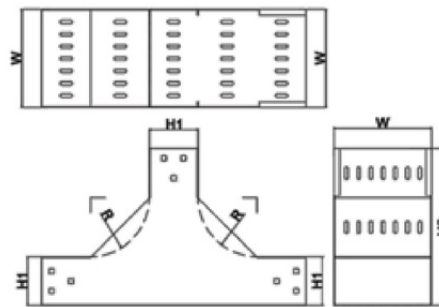
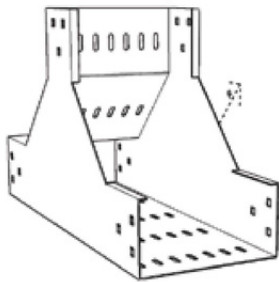
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	R (mm)	L=H1+2R +200 (mm)	H2 =H1+R+100 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KTL-0050,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50	50	50	50	120	490	270	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KTL-0075,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75	75	75	75	120	490 515	270 295	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KTL-0100,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	100	100	120	490 515 540	270 295 320	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KTL-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	150	150	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	KTL-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	200	200	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	KTL-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	250	250	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KTL-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	300	300	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KTL-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	120	515 540 590	295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KTL-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	120	515 540 590	295 320 370	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KTL-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	120	515 540 590	295 320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KTL-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	700	700	700	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KTL-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	800	800	800	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	KTL-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	900	900	900	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	KTL-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100	1000	1000	1000	120	590	320	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

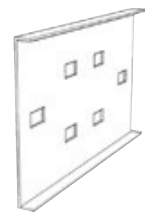
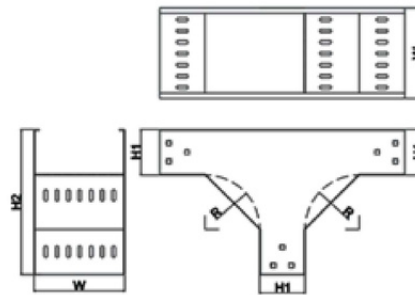
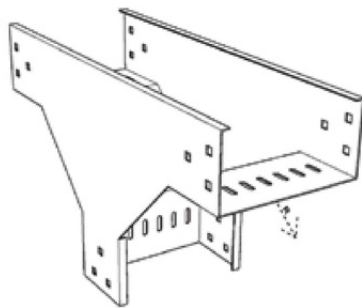
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	R (mm)	L=H1+2R +200 (mm)	H2 =H1+R+100 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KTX-0050,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50	50	50	50	120	490	270	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KTX-0075,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75	75	75	75	120	490 515	270 295	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KTX-0100,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	100	100	120	490 515 540	270 295 320	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KTX-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	150	150	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	KTX-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	200	200	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	KTX-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	250	250	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KTX-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	300	300	120	490 515 540 590	270 295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KTX-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	120	515 540 590	295 320 370	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KTX-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	120	515 540 590	295 320 370	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KTX-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	120	515 540 590	295 320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KTX-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	700	700	700	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KTX-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	800	800	800	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	KTX-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100 150	900	900	900	120	540 590	320 370	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	KTX-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	100	1000	1000	1000	120	590	320	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Horizontal Cross

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

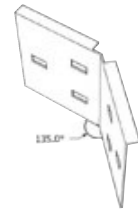
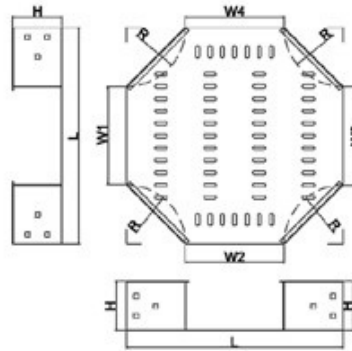
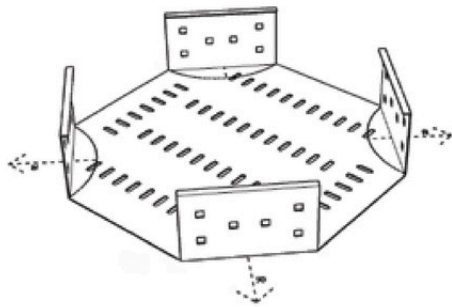
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	W4 (mm)	R (mm)	L1 =W1+R (mm)	L2 =W2+2R (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	KCT-0050,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	50	50	50	50	50	120	290	290	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	KCT-0075,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	50 75	75	75	75	75	120	315	315	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	KCT-0100,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	50 75 100	100	100	100	100	120	340	340	0.8 1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
4	KCT-0150,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	150	150	150	150	120	390	390	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
5	KCT-0200,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	200	200	200	200	120	440	440	1.0 1.2 1.5	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
6	KCT-0250,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	250	250	250	250	120	490	490	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	KCT-0300,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	50 75 100 150	300	300	300	300	120	540	540	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	KCT-0400,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	400	120	640	640	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	KCT-0500,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	500	120	740	740	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	KCT-0600,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	600	120	840	840	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	KCT-0700,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	100 150	700	700	700	700	120	940	940	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
12	KCT-0800,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	100 150	800	800	800	800	120	1040	1040	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
13	KCT-0900,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	100 150	900	900	900	900	120	1140	1140	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
14	KCT-1000,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	100	1000	1000	1000	1000	120	1240	1240	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

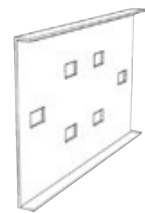
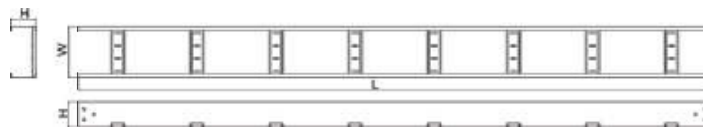
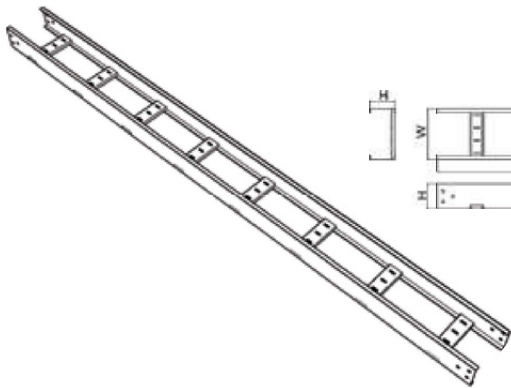
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H (mm)	W (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TDT-0150xHxT1,T2-S-F	75 100	150	2500	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
2	TDT-0200xHxT1,T2-S-F	75 100 150	200	2500	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	PI G H Z I	1 0
3	TDT-0250xHxT1,T2-S-F	75 100 150	250	2500	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
4	TDT-0300xHxT1,T2-S-F	75 100 150	300	2500	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
5	TDT-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	2500	1.2 1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
6	TDT-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	2500	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
7	TDT-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	2500	1.5 2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
8	TDT-0700xHxT1,T2-S-F	75 100 150	700	2500	2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
9	TDT-0800xHxT1,T2-S-F	75 100 150	800	2500	2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
10	TDT-0900xHxT1,T2-S-F	75 100 150	900	2500	2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0
11	TDT-1000xHxT1,T2-S-F	75 100 150	1000	2500	2.0	1.5 2.0	PI G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
 Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
 Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$,
 độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm,
 Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
 The products include joint connectors, bolts, and nuts.
 The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$,
 minimum thickness (T1) of 1.2mm,
 and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Co Ngang 90°

Horizontal Elbow 90°

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

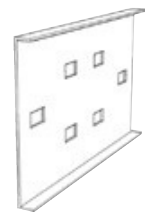
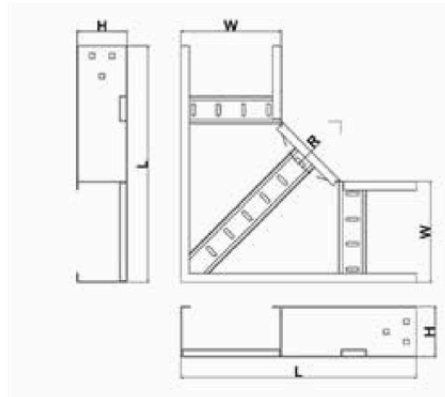
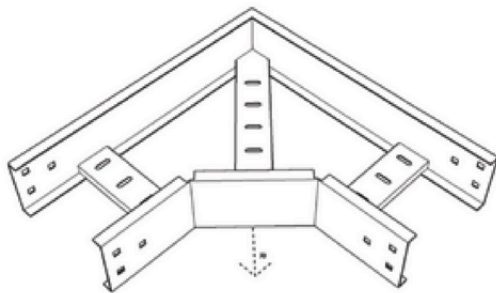
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H (mm)	W (mm)	R (mm)	L=W+R (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TCN-0150xHxT1,T2-S-F	75 100 150	150	120	270	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TCN-0200xHxT1,T2-S-F	75 100 150	200	120	320	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	TCN-0250xHxT1,T2-S-F	75 100 150	250	120	370	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TCN-0300xHxT1,T2-S-F	75 100 150	300	120	420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TCN-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	120	520	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TCN-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	120	620	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TCN-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	120	720	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TCN-0700xHxT1,T2-S-F	75 100 150	700	120	820	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TCN-0800xHxT1,T2-S-F	75 100 150	800	120	920	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TCN-0900xHxT1,T2-S-F	75 100 150	900	120	1020	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	TCN-1000xHxT1,T2-S-F	75 100 150	1000	120	1120	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Internal Riser 90°

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:

- Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
- Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

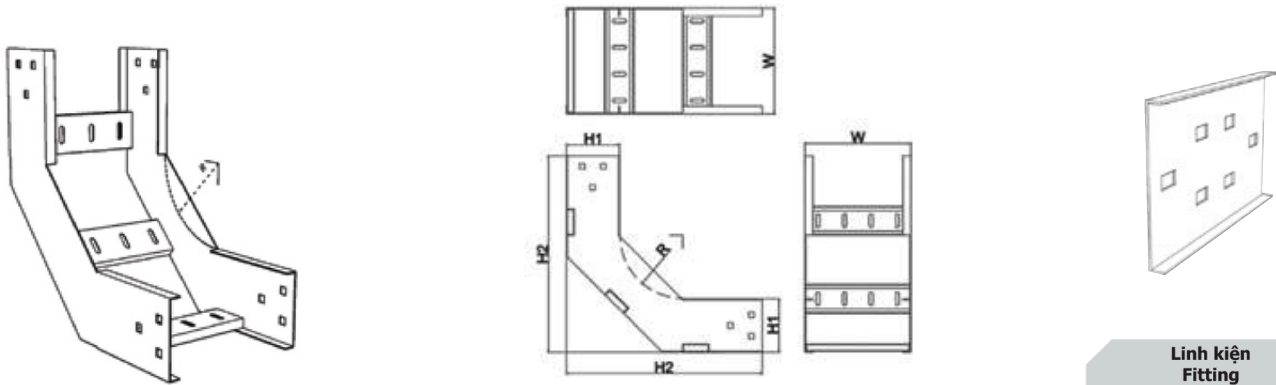
Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:

- Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
- Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W (mm)	R (mm)	H2=H1+R+100 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TCL-0150xHxT1,T2-S-F	75 100	150	120	340 370	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TCL-0200xHxT1,T2-S-F	75 100 150	200	120	340 370 420	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	TCL-0250xHxT1,T2-S-F	75 100 150	250	120	340 370 420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TCL-0300xHxT1,T2-S-F	75 100 150	300	120	340 370 420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TCL-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	120	340 370 420	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TCL-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	120	340 370 420	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TCL-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	120	340 370 420	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TCL-0700xHxT1,T2-S-F	75 100 150	700	120	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TCL-0800xHxT1,T2-S-F	75 100 150	800	120	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TCL-0900xHxT1,T2-S-F	75 100 150	900	120	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	TCL-1000xHxT1,T2-S-F	75 100 150	1000	120	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

Sản phẩm mặc định không có nắp.
Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

The products do not come with covers by default.
The products include joint connectors, bolts, and nuts.
The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

CO XUỐNG 90°

External Riser 90°

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

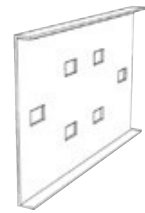
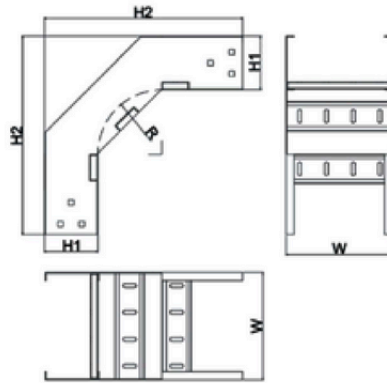
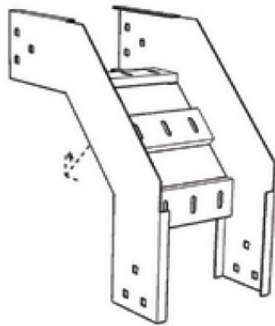
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W (mm)	R (mm)	H2=H1+R+150 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TCX-0150xHxT1,T2-S-F	75 100	150	120	340 370	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TCX-0200xHxT1,T2-S-F	75 100 150	200	120	340 370 420	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	TCX-0250xHxT1,T2-S-F	75 100 150	250	120	340 370 420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TCX-0300xHxT1,T2-S-F	75 100 150	300	120	340 370 420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TCX-0400xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	120	340 370 420	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TCX-0500xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	120	340 370 420	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TCX-0600xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	120	340 370 420	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TCX-0700xHxT1,T2-S-F	75 100 150	700	120	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TCX-0800xHxT1,T2-S-F	75 100 150	800	120	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TCX-0900xHxT1,T2-S-F	75 100 150	900	120	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	TCX-1000xHxT1,T2-S-F	75 100 150	1000	120	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

Sản phẩm mặc định không có nắp.
Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

The products do not come with covers by default.
The products include joint connectors, bolts, and nuts.
The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Straight Reducer

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $>1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

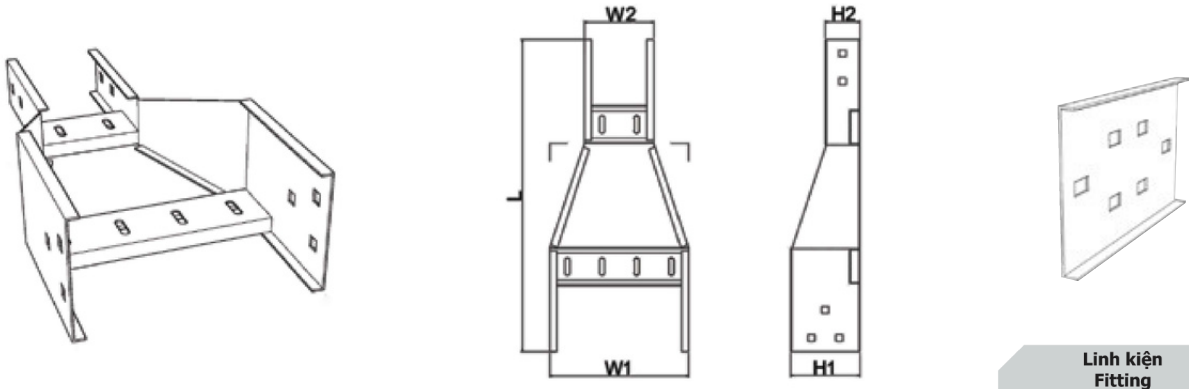
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $>1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	H2 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TGG-0200xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	200	150	300	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TGG-0250xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	250	150 200	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
3	TGG-0300xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	300	150 200 250	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TGG-0400xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	400	200 250 300	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TGG-0500xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	500	200 250 300 400	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TGG-0600xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	600	300 400 500	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TGG-0700xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	700	300 400 500 600	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TGG-0800xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	800	400 500 600 700	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TGG-0900xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	900	400 500 600 700 800	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TGG-1000xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	1000	500 600 700 800 900	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

Sản phẩm mặc định không có nắp.
Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

The products do not come with covers by default.
The products include joint connectors, bolts, and nuts.
The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

CO GIẢM TRÁI

Left Reducer

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

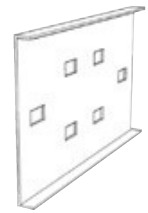
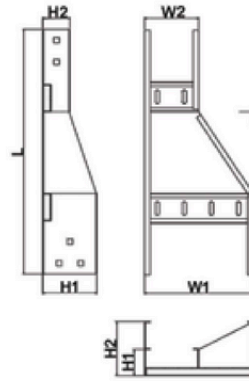
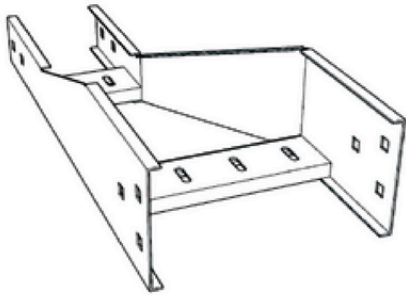
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	H2 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TGT-0200xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	200	150	300	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TGT-0250xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	250	150 200	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
3	TGT-0300xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	300	150 200 250	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TGT-0400xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	400	200 250 300	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TGT-0500xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	500	200 250 300 400	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TGT-0600xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	600	300 400 500	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TGT-0700xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	700	300 400 500 600	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TGT-0800xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	800	400 500 600 700	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TGT-0900xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	900	400 500 600 700 800	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TGT-1000xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	1000	500 600 700 800 900	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

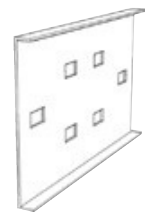
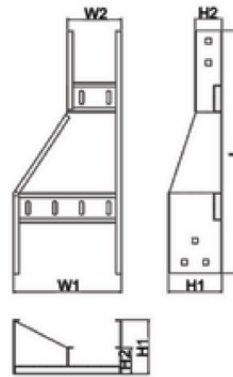
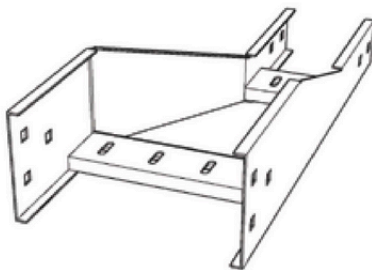
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fittings

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	H2 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	L (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TGP-0200xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	200	150	300	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TGP-0250xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	250	150 200	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
3	TGP-0300xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	300	150 200 250	300	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TGP-0400xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	400	200 250 300	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TGP-0500xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	500	200 250 300 400	300	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TGP-0600xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	600	300 400 500	300	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TGP-0700xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	700	300 400 500 600	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TGP-0800xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	800	400 500 600 700	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TGP-0900xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	900	400 500 600 700 800	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TGP-1000xH1,W2xH2xT1,T2-S-F	75 100 150	75 100 150	1000	500 600 700 800 900	300	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bắt nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Horizontal Tee

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $>1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

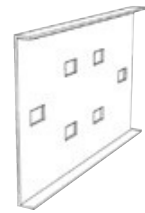
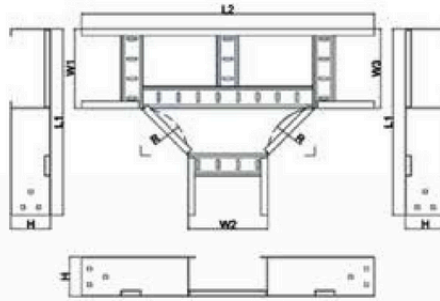
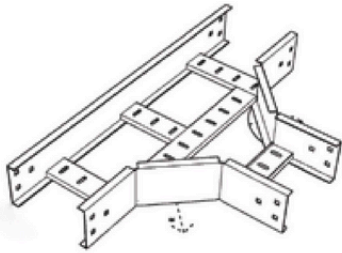
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $>1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	R (mm)	L1 =W1+R (mm)	L2 =W2+2R+300 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TTN-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	150	150	150	120	270	690	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TTN-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	200	200	200	120	320	740	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	TTN-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	250	250	250	120	370	790	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TTN-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	300	300	300	120	420	840	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TTN-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	120	520	940	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TTN-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	120	620	1040	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TTN-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	120	720	1140	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TTN-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	700	700	700	120	820	1240	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TTN-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	800	800	800	120	920	1240	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TTN-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	900	900	900	120	1020	1440	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	TTN-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	1000	1000	1000	120	1120	1540	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

- Sản phẩm mặc định không có nắp.
- Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
- Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

- The products do not come with covers by default.
- The products include joint connectors, bolts, and nuts.
- The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Vertical Tee Up

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

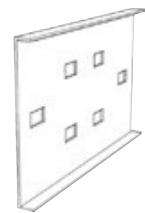
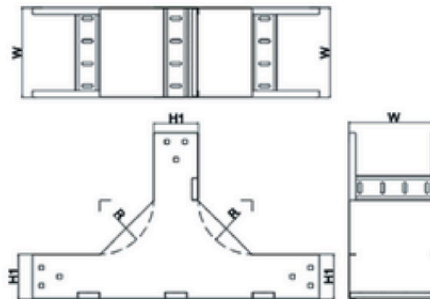
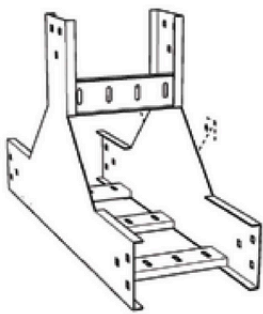
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện
Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	R (mm)	L=H1+2R+300 (mm)	H2=H1+R+150 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TTL-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	150	150	150	120	615 640 690	340 370	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TTL-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	200	200	200	120	615 640 690	340 370 420	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	TTL-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	250	250	250	120	615 640 690	340 370 420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TTL-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	300	300	300	120	615 640 690	340 370 420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TTL-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	120	615 640 690	340 370 420	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TTL-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	120	615 640 690	340 370 420	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TTL-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	120	615 640 690	340 370 420	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TTL-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	700	700	700	120	615 640 690	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TTL-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	800	800	800	120	615 640 690	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TTL-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	900	900	900	120	615 640 690	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	TTL-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	1000	1000	1000	120	615 640 690	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

Sản phẩm mặc định không có nắp.
Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

The products do not come with covers by default.
The products include joint connectors, bolts, and nuts.
The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Vertical Tee Down

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

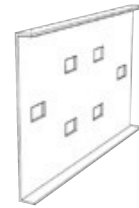
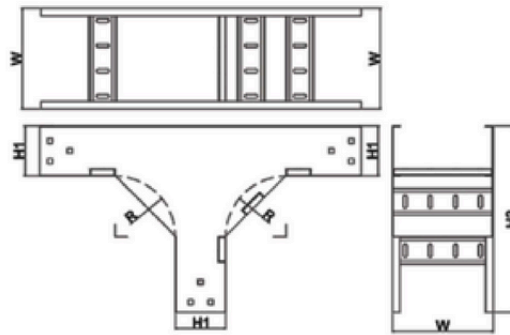
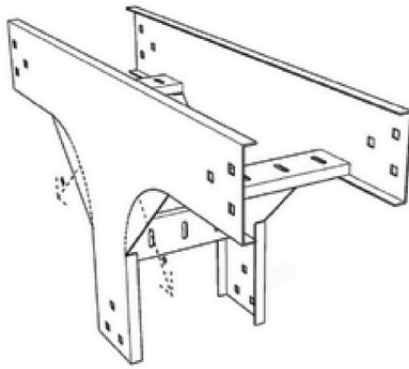
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Linh kiện Fitting

Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications

Sit No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	R (mm)	L=H1+2R+300 (mm)	H2=H1+R+150 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TTX-0150,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100	150	150	150	120	615 640	340 370	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TTX-0200,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	200	200	200	120	615 640 690	340 370 420	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	TTX-0250,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	250	250	250	120	615 640 690	340 370 420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TTX-0300,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	300	300	300	120	615 640 690	340 370 420	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TTX-0400,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	120	615 640 690	340 370 420	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TTX-0500,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	120	615 640 690	340 370 420	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TTX-0600,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	120	615 640 690	340 370 420	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TTX-0700,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	700	700	700	120	615 640 690	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TTX-0800,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	800	800	800	120	615 640 690	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TTX-0900,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	900	900	900	120	615 640 690	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	TTX-1000,W2,W3xHxT1,T2-S-F	75 100 150	1000	1000	1000	120	615 640 690	340 370 420	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

Sản phẩm mặc định không có nắp.
Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm, Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

The products do not come with covers by default.
The products include joint connectors, bolts, and nuts.
The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.2mm, and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

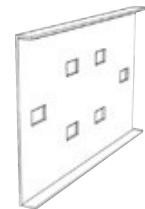
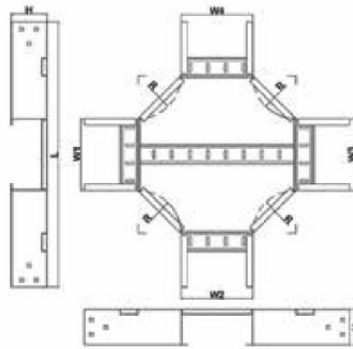
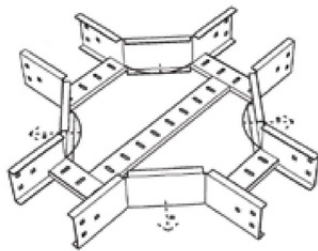
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



**Bảng thông số kỹ thuật
Technical specifications**

Stt No	Mã sản phẩm Product code	H1 (mm)	W1 (mm)	W2 (mm)	W3 (mm)	W4 (mm)	R (mm)	L1=W1+2R (mm)	L2=W2+2R+300 (mm)	T1 (mm)	T2 (mm)	Lớp phủ Surface finish S	Linh kiện Fittings F
1	TCT-0150,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	150	150	150	150	120	390	690	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
2	TCT-0200,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	200	200	200	200	120	440	740	1.2 1.5 2.0	0.8 1.0 1.2 1.5	P G H Z I	1 0
3	TCT-0250,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	250	250	250	250	120	490	790	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
4	TCT-0300,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	300	300	300	300	120	540	840	1.2 1.5 2.0	1.0 1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
5	TCT-0400,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	400	400	400	400	120	640	940	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
6	TCT-0500,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	500	500	500	500	120	740	1040	1.5 2.0	1.2 1.5 2.0	P G H Z I	1 0
7	TCT-0600,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	600	600	600	600	120	840	1140	1.5 2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
8	TCT-0700,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	700	700	700	700	120	940	1240	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
9	TCT-0800,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	800	800	800	800	120	1040	1240	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
10	TCT-0900,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	900	900	900	900	120	1140	1440	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0
11	TCT-1000,W2,W3,W4xHxT1,T2-S-F	75 100 150	1000	1000	1000	1000	120	1240	1540	2.0	1.5 2.0	P G H Z I	1 0

Ghi chú:

Sản phẩm mặc định không có nắp.
 Sản phẩm bao gồm bát nối, bulong, tán.
 Sản phẩm nhúng nóng có chiều rộng (W) $\leq 150\text{mm}$,
 độ dày (T1) tối thiểu 1.2mm,
 Chiều rộng (W) $> 150\text{mm}$, độ dày (T1) tối thiểu 1.5mm.

Notes:

The products do not come with covers by default.
 The products include joint connectors, bolts, and nuts.
 The hot-dip products have width (W) $\leq 150\text{mm}$,
 minimum thickness (T1) of 1.2mm,
 and width (W) $> 150\text{mm}$, minimum thickness (T1) of 1.5mm.

Linh Kiện Kèm Theo Sản Phẩm

Fittings Included With The Products

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

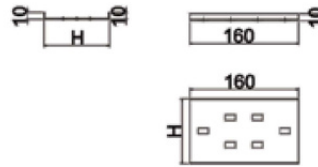
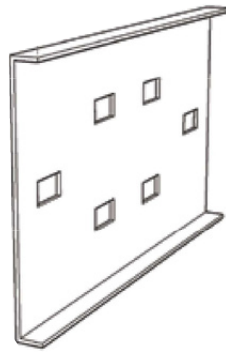
Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

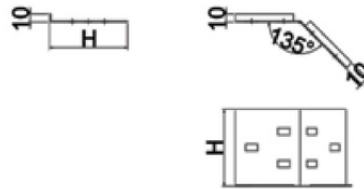
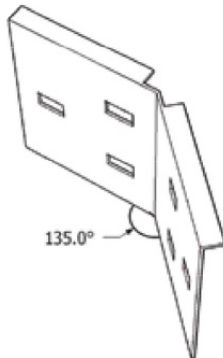
Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

Bát nối thẳng
Straight Joint connectors



Bát nối V
V Joint connectors



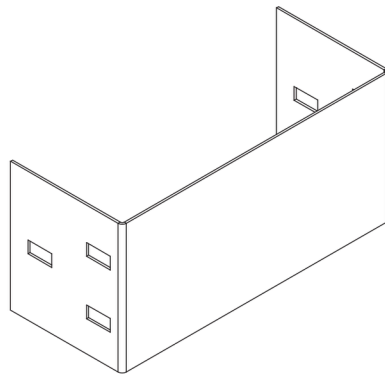
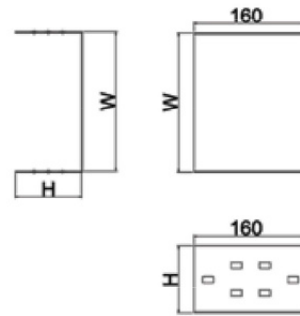
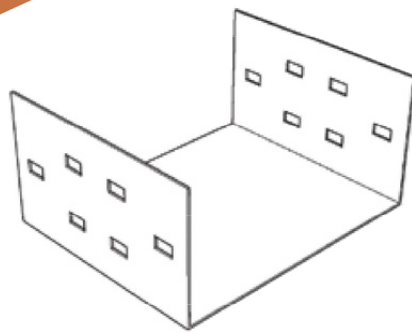
Bulong, tán 8x15mm
Bolt.M8x15 Nuts



Linh Kiện Không Kèm Theo Sản Phẩm

Fittings Not Included With The Products

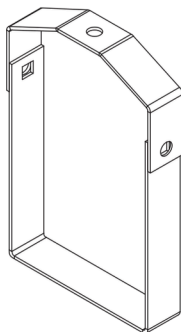
Bát nối U
U Joint connectors



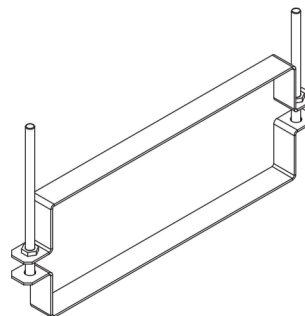
Bát chặn cuối
Blind end

Cùm treo / Strirrup hanger

W50 - W200



Cùm Omega / Omega hanger

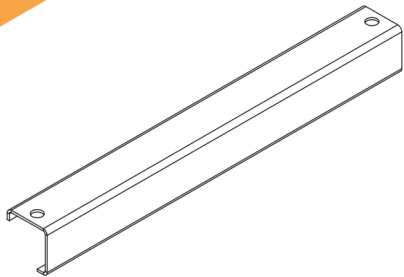


Linh Kiện Không Kèm Theo Sản Phẩm

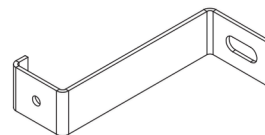
Fittings Not Included With The Products

Thanh đỡ / Hanging support

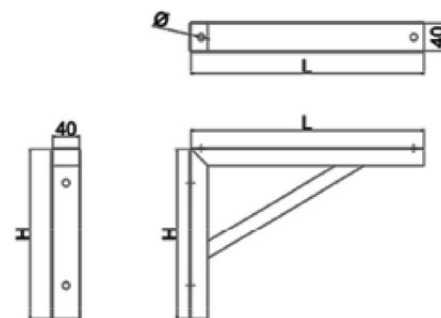
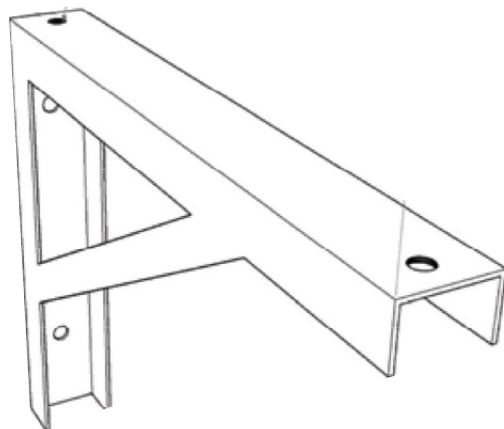
≥ W250



Z kẹp / Hold down clamp



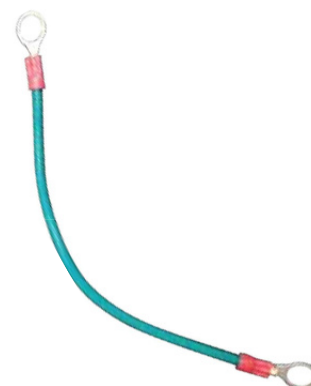
Giá đỡ Eke / Cantilever bracket



Bát te đồng / Copper earth link



Dây te / Earth wire



Các Sản Phẩm Dạng Bo Tròn

Round-shaped Products

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
 - Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

CO NGANG 90° HORIZONTAL ELBOW 90°

MÁNG CÁP CABLE TRUNKING	KHAY CÁP CABLE TRAY	THANG CÁP CABLE LADDER

CO LÊN 90° INTERNAL RISER 90°

MÁNG CÁP CABLE TRUNKING	KHAY CÁP CABLE TRAY	THANG CÁP CABLE LADDER

CO XUỐNG 90° EXTERNAL RISER 90°

MÁNG CÁP CABLE TRUNKING	KHAY CÁP CABLE TRAY	THANG CÁP CABLE LADDER

Các Sản Phẩm Dạng Bo Tròn

Round-shaped Products

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

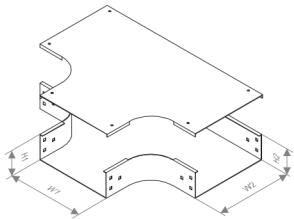
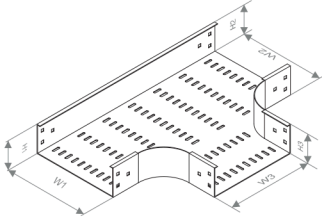
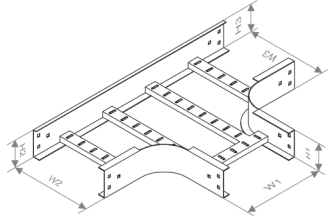
Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

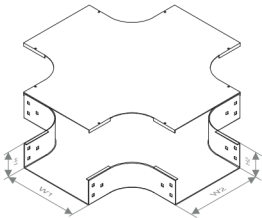
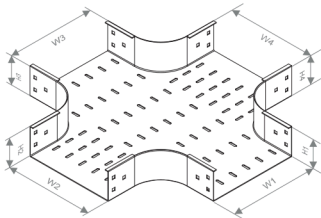
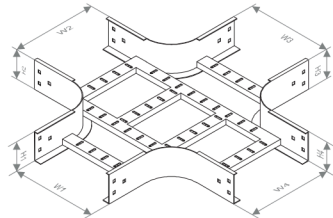
Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

TÊ NGANG HORIZONTAL TEE

MÁNG CÁP CABLE TRUNKING	KHAY CÁP CABLE TRAY	THANG CÁP CABLE LADDER
		

CHỮ THẬP HORIZONTAL CROSS

MÁNG CÁP CABLE TRUNKING	KHAY CÁP CABLE TRAY	THANG CÁP CABLE LADDER
		

Sàn thao tác SOLAR là một sản phẩm được sử dụng trong quá trình xây dựng, bảo trì và làm sạch các hệ thống năng lượng mặt trời. Sản phẩm này giúp tối ưu hóa quá trình xây dựng, bảo trì và làm sạch một cách nhanh chóng, dễ dàng, hiệu quả, an toàn và không gây ảnh hưởng đến nền mái của các hệ thống năng lượng mặt trời trên mái nhà.

Hỗ trợ cho Công Nhân Xây Dựng:

- Hỗ trợ công nhân xây dựng dễ dàng thực hiện các công việc làm sạch, sửa chữa và di chuyển thiết bị và vật liệu cần thiết.
- Sản phẩm được thiết kế để cung cấp thông khí và quan sát dễ dàng, đảm bảo an toàn cho người lao động xây dựng.

Tháo Lắp và Lắp Đặt Dễ Dàng:

- Giúp việc tháo lắp và lắp đặt dễ dàng, tiết kiệm thời gian và công sức của công nhân xây dựng mà vẫn duy trì năng suất làm việc.
- Cho phép tiếp cận dễ dàng các khu vực khác nhau để thực hiện làm sạch, bảo trì và xây dựng một cách nhanh chóng và thuận tiện.

Bề Mặt Không Trơn Trượt với Khả Năng Bám Dính Cao:

- Nền làm việc được thiết kế để không trơn trượt, đảm bảo khả năng bám dính cao để đảm bảo an toàn cho người lao động.

SOLAR Walkway is a product used in the construction, maintenance, and cleaning of solar power systems. This product facilitates the construction, maintenance, and cleaning processes to be carried out quickly, easily, efficiently, safely, and without affecting the roofing of rooftop solar power systems.

Assistance for Construction Workers:

- Supports construction workers in easily performing cleaning tasks, repairs, and moving necessary equipment and materials.
- The product is designed to provide ventilation and easy observation while ensuring the safety of construction workers.

Easy Disassembly and Installation:

- Facilitates easy disassembly and installation, saving time and physical effort for construction workers without compromising work productivity.
- Enables easier access to different areas for quick and convenient cleaning, maintenance, and construction.

Non-Slip Surface with High Adhesion:

- The platform is designed to be non-slip, ensuring a high level of adhesion for the safety of workers.



Sàn Thao Tác SOLAR

SOLAR Walkway

Tiêu chuẩn sản xuất: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Vật liệu:

- Tôn đen (Cán nóng, cán nguội)
- Tôn kẽm (JIS G3302)
- Tôn ZAM (JIS G3323-2012)
- Inox 304, 316

Lớp phủ:

- Bề mặt tự nhiên đối với sản phẩm mạ kẽm, ZAM, Inox 304,316
- Sơn tĩnh điện (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), độ dày trung bình: $\geq 65\mu\text{m}$
- Nhúng nóng (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), độ dày trung bình:
 - Tôn dày $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Tôn dày $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$

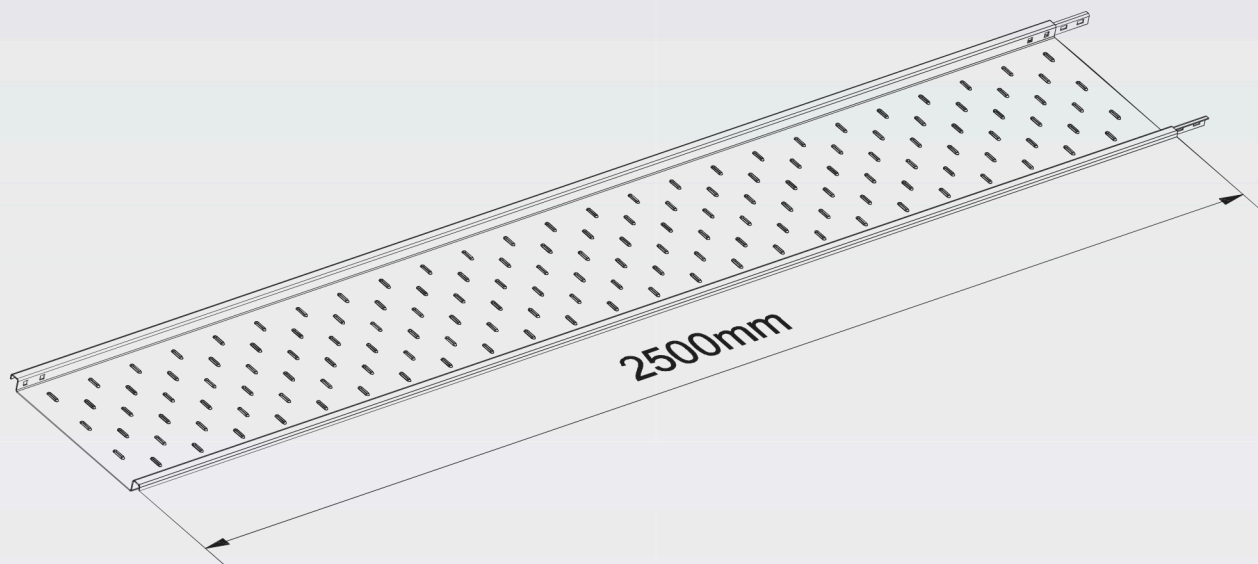
Production standards: NEMA VE 1-2009; TCVN 5878:2007

Material:

- Mild steel sheet (Hot rolled, Cold rolled)
- Galvanized steel sheet (JIS G3302)
- ZAM steel sheet (JIS G3323-2012)
- Stainless steel sheet 304, 316

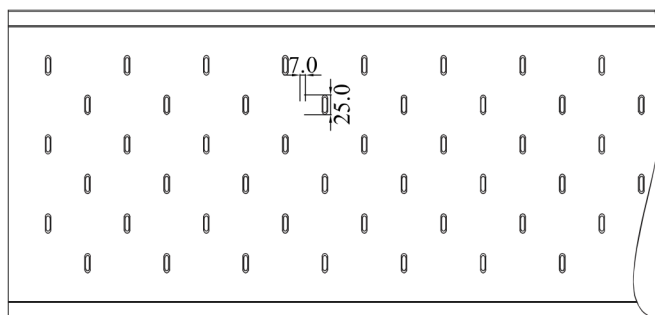
Surface finishing:

- Natural surface finish for galvanized products, ZAM, stainless steel 304,316
- Powder coating (ASTM D3359-93, ASTM D3363-92A, ASTM D4138-94), average thickness: $\geq 65\mu\text{m}$
- Hot-dip galvanized (AZ/NZS 4680-2006, ASTM A123/A 123M), average thickness:
 - Thickness steel $\leq 1.5\text{mm}$: $\approx 45\mu\text{m}$
 - Thickness steel $> 1.5\text{mm}$: $\approx 55 - 65\mu\text{m}$



Sàn Thao Tác

W350 x H25 x T1.5mm L = 2500mm



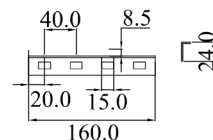
Mặt Chiếu Bằng



Mặt Chiếu Đứng



Mặt Chiếu Cạnh



Nổi




MK TECHNOS
MKテクノス



CÔNG TY TNHH **MK TECHNOS** MK TECHNOS COMPANY LIMITED

MR. TRAN NGOC THAM

Director

 + 84 961 997 229

 <https://mktechnos.vn/>

 mktechnoscompany@gmail.com

 3/2 Street, Thuan An Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam